

Phụ lục XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng

Appendix XXIV: Report on change of net asset value

(Ban hành kèm theo thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)
(Promulgated with the Circular 98/2020/TT_BTC on November 16th, 2020 of Ministry of Finance)

Giá trị tài sản ròng quỹ
Net Asset Value of the Fund
(tuần từ ngày 26/07/2024 đến 01/08/2024)
(Reporting period: from July 26th, 2024 to August 01st, 2024)

- | | |
|---|--|
| 1. Tên công ty quản lý quỹ:
<i>Fund Management Company:</i> | Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt
<i>Thien Viet Asset Management JSC</i> |
| 2. Tên ngân hàng giám sát:
<i>Custodian and Supervisory Bank:</i> | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành
<i>Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch</i> |
| 3. Tên quỹ:
<i>Name of the fund:</i> | Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 4
<i>Thien Viet Growth Fund 4 (TVGF4)</i> |
| 4. Mã chứng khoán/Securities code : | FUCTVGF4 |
| 5. Ngày lập báo cáo:
<i>Reporting date:</i> | 02/08/2024
<i>August 02nd, 2024</i> |

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU DESCRIPTION	KỲ BÁO CÁO REPORTING PERIOD (01/08/24)	KỲ TRƯỚC PREVIOUS PERIOD (25/07/24)
I	Giá trị tài sản ròng <i>Net asset value (NAV)</i>		
1	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ <i>Net asset value (NAV) at the beginning of period</i>		
1.1	<i>của quỹ/the fund</i>	202,731,084,228	209,980,133,051
1.2	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>		
1.3	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate</i>	10,106	10,468
2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ <i>Net asset value (NAV) at the ending of period</i>		
2.1	<i>của quỹ /the fund</i>	196,702,244,078	202,731,084,228
2.2	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>		
2.3	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate</i>	9,806	10,106
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó: <i>Change of NAV during period, in Which:</i>	-6,028,840,150	-7,249,048,823
3.1	<i>Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/</i> <i>Change due to the fund's investment activities</i>	-6,028,840,150	-7,249,048,823
3.2	<i>Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ</i> <i>Change of NAV due to subscription, redemption during the period</i>		
3.3	<i>Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/</i> <i>Change due to the fund's income distribution for investors</i>	-	-
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ <i>Change in NAV per certificate during the period</i>	-300	-362
5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất <i>Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks</i>		
5.1	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)</i>	262,385,824,467	262,385,824,467
5.2	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)</i>	196,702,244,078	202,731,084,228
6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng đối với quỹ niêm yết)		
6.1	<i>Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of fund certificate</i>		
6.2	<i>Tổng giá trị/ Total value</i>		
6.3	<i>Tỷ lệ sở hữu/ ownership ratio</i>		
II	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ <i>Market value per certificate (closing price of the reporting day)</i>		
1	Giá trị đầu kỳ <i>Beginning value</i>	12,200	13,100
2	Giá trị cuối kỳ <i>Ending value</i>	13,700	12,200
3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước <i>Change in market value, compared with the previous period</i>	1,500	900
4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/ Difference between the unit's market price and its NAV		
4.1	<i>Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)*</i>	3,894	2,094
4.2	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-) /thặng dư (+))/</i> <i>Relative difference (level of discount (-)/ surplus (+))**</i>	39.71%	20.72%
5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất <i>Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks</i>		
5.1	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)</i>	14,000	14,850
5.2	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)</i>	12,200	12,200

Lưu ý/Notes: * Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV cùng thời điểm)/Defined by the differences (market price - NAV at the same period);
** Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV)/NAV/Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV

